

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14323/BTC - HTQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2024

V/v lấy ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp về Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025 - 2030

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Ngày 11/10/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 187/NQ-CP về phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, trong đó: "Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định theo trình tự, thủ tục rút gọn, áp dụng hiệu lực trở về trước kể từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (nếu cần thiết).". Căn cứ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất tại Điều 10 của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Bộ Tài chính dự thảo Nghị định nêu trên trình Chính phủ (sau đây gọi là dự thảo Nghị định).

Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo Nghị định đã được Bộ Tài chính tổ chức lấy ý kiến tham gia của các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và đăng tải trên Trang điện tử của Bộ Tài chính, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ để xin ý kiến rộng rãi.

Sau khi nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp, Bộ Tài chính đã chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ và các tài liệu có liên quan. Bộ Tài chính xin gửi Bộ Tư pháp Hồ sơ dự thảo Nghị định để thẩm định trước khi trình Chính phủ ban hành. (Đầu mối liên hệ: Nguyễn Đức Thịnh, email: nguyenducthinh2@mof.gov.vn, điện thoại liên hệ: (024)2220.2828 (máy lẻ 7079), số di động: 0888635198).

Bộ Tài chính cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ PC;
- Lưu: VT, HTQT (4b) *Đức*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chi

Dự thảo 3

TỜ TRÌNH

Về việc Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030

(Tài liệu đính kèm hồ sơ thẩm định của Bộ Tư pháp)

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất tại Điều 10 của Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13 và cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (sau đây viết tắt là Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào), Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định trình Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào giai đoạn 2025-2030 (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định) thay thế Nghị định số 127/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022.

Dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), gửi đăng Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính (cơ quan soạn thảo) để xin ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/06/2020.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định đã được hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị định

Việt Nam và Lào đã ký kết Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày 09/03/1998 tại Viêng Chăn; Bản Thỏa thuận giữa Chính phủ

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào ký ngày 01/12/2011 tại Viêng Chăn, Hiệp định thương mại Biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, và Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào ký vào ngày 03/3/2015 và có hiệu lực từ ngày 03/10/2015 đến ngày 03/10/2020. Theo khoản 3, Điều 16 (Hiệu lực và thời hạn) của Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào, Hiệp định sẽ được tự động gia hạn với thời hạn 03 năm mỗi khi hết hiệu lực. Chính phủ đã có Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 27/7/2021 về việc gia hạn thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào với thời hạn 03 năm kể từ ngày 04/10/2020 đến ngày 04/10/2023.

Nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 127/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào có hiệu lực từ ngày 30/12/2022 đến hết ngày 04/10/2023. Như vậy, đến nay Nghị định này đã hết hạn thực hiện.

Việc ban hành Nghị định số 127/2022/NĐ-CP đã thực hiện theo đúng lộ trình cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam theo quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào và theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn vừa qua, và góp phần hỗ trợ công tác thống kê hải quan về xuất nhập khẩu, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, tạo môi trường kinh doanh minh bạch về thuế suất, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện Nghị định số 127/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 không nảy sinh các vấn đề, bất cập (*Báo cáo đánh giá tác động Nghị định số 127/2022/NĐ-CP giai đoạn 2022 - 2023 tại Tài liệu 1 đính kèm*).

Ngày 05/4/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 43/NQ-CP về việc ký Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Ngày 08/4/2024, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Công Thương Lào đã ký Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào (Hiệp định) tại Viêng Chăn, Lào (thay thế Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào năm 2015).

Ngày 11/10/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 187/NQ-CP về việc phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Theo quy định tại Hiệp định, Hiệp định sẽ có hiệu lực sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng, bằng văn bản, qua đường ngoại giao, về việc các Bên đã hoàn thành thủ tục nội bộ để Hiệp định có hiệu lực.

Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong năm (5) năm kể từ ngày có hiệu lực và sẽ được tự động gia hạn với thời hạn ba (3) năm mỗi khi hết hiệu lực. Hiệp định này sẽ hết hiệu lực sau ba (3) tháng kể từ khi một trong hai Bên thông báo cho Bên kia, thông qua kênh ngoại giao, về ý định chấm dứt Hiệp định.

Tại Điều 3 Nghị quyết số 187/NQ-CP về việc phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào quy định: *"Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định theo trình tự rút gọn, áp dụng hiệu lực trở về trước kể từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam (nếu cần thiết) theo quy định"*.

Việc xây dựng và ban hành Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030 (giai đoạn 5 năm có hiệu lực của Hiệp định) là cần thiết để thực thi cam kết quốc tế, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016.

II. Mục đích ban hành, quan điểm xây dựng Nghị định

1. Mục đích ban hành Nghị định

Thực hiện đúng cam kết của Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào và đảm bảo tính tương thích của Nghị định với điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết; bao gồm việc tuân thủ cam kết tại Hiệp định hải quan ASEAN (Điều 19 Hiệp định hải quan ASEAN) về việc áp dụng Danh mục AHTN 2022 của ASEAN và Danh mục HS phiên bản 2022 của Tổ chức Hải quan thế giới khi xây dựng Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Tuân thủ đúng quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 về thẩm quyền ban hành các Biểu thuế ưu đãi đặc biệt, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành; Phù hợp với quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Phù hợp với quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

08/2015/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Phù hợp với quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ ban hành ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ban hành ngày 22/11/2019, Luật Quản lý thuế ban hành ngày 13/6/2019 và Luật Điều ước quốc tế ban hành ngày 09/4/2016.

III. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) Lào (sau đây viết tắt là Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào) từ [ngày... tháng ... năm ... – là ngày Hiệp định có hiệu lực] đến [ngày ... tháng ... năm 2030 – tính đủ 5 năm từ ngày Hiệp định có hiệu lực].

2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

IV. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định

1. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định tuân thủ quy định tại Điều 146, Điều 148 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 sửa đổi tại khoản 44 và khoản 46 Điều 1 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 18/6/2020 về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn nhằm thực hiện điều ước quốc tế có liên quan bao gồm cam kết của Việt Nam trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào cho giai đoạn 2025-2030.

- Ngày 11/7/2024, Bộ Tài chính đã có công văn số 7227/BTC-HTQT gửi dự thảo Nghị định xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các hiệp hội liên quan, gửi đăng Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính (cơ quan soạn thảo) theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Ngày 12/11/2024, Bộ Tài chính đã có công văn số 12366/BTC-HTQT gửi Bộ Công Thương đề nghị có ý kiến bổ sung đối với khoản 4 Điều 5 Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào liên quan đến Điều khoản thi hành. Ngày 12/11/2024, Bộ Công Thương có công văn phúc đáp với nội dung: “*Đối với khoản 4, Điều 15 Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào, điều khoản này được duy trì từ Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào năm 2015; trong quá trình triển khai không phát sinh vướng mắc. Do vậy, Bộ Công Thương kiến nghị tiếp tục giữ nguyên lời văn như dự thảo Nghị định hiện nay. Trong trường hợp phát sinh vướng mắc khi triển khai thực tế sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Nghị định nếu cần thiết.*”

- Sau khi tổng hợp ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân, ngày .../.../2024, Bộ Tài chính đã có công văn số .../BTC-HTQT gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định và Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị định (*Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp và Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính đính kèm*).

2. Tổng hợp ý kiến tham gia

Đến thời điểm hiện tại, Bộ Tài chính nhận được 59/100 công văn tham gia ý kiến gồm 15/31 văn bản trả lời của các Bộ và cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, 44/63 văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (bao gồm văn bản của các Cục Thuế, Hải quan trực thuộc), công văn tham gia ý kiến của Liên hiệp Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội doanh nghiệp, không có ý kiến tham gia của người dân và doanh nghiệp thông qua Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. Trong các ý kiến tham gia có 11 ý kiến được tiếp thu, 04 ý kiến giải trình bổ sung thông tin, còn lại là các ý kiến nhất trí hoàn toàn hoặc không có ý kiến đối với dự thảo Nghị định. Các ý kiến tham gia đều nhất trí với sự cần thiết ban hành Nghị định Biểu thuế Việt Nam - Lào. Các ý kiến tham gia của Bộ ngành, địa phương, hiệp hội doanh nghiệp đã được Bộ Tài chính tiếp thu giải trình tại Bảng tổng hợp ý kiến xây dựng dự thảo Nghị định (*đính kèm*).

V. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định bao gồm 10 Điều khoản và 03 Phụ lục. Các điều khoản bao gồm:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ CHDCND Lào theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào

Điều 4. Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%

Điều 5. Hàng hóa nhập khẩu được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA

Điều 6. Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Việt Nam

Điều 7. Hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan

Điều 8. Điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào

Điều 9. Điều khoản thi hành

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

2. Nội dung cơ bản của Nghị định

2.1. Lời văn Nghị định

Dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nội dung quy định tại Nghị định số 127/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022, bao gồm các quy định được áp dụng ổn định và không phát sinh vướng mắc trong quá trình thực thi thời gian qua. Ngoài ra, để thực hiện Khoản 3, Điều 3 Hiệp định quy định về việc áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt đối với các mặt hàng đường áp dụng hạn ngạch thuế quan trong mối quan hệ với lượng hạn ngạch nói chung của mặt hàng đường thì tại Điều 7 dự thảo Nghị định sẽ bổ sung một khoản quy định để cụ thể hóa nội dung này. Các điều khoản cụ thể như sau:

- **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:** Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào giai đoạn 2025-2030 và điều kiện được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định.

- **Điều 2. Đối tượng áp dụng:** Phù hợp với đối tượng thực hiện Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Hải quan, Nghị định này quy định 3 đối tượng áp dụng là: (i) Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; (ii) Cơ quan hải quan, công chức hải quan; (iii) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- **Điều 3. Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ CHDCND Lào theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào,** bao gồm 03 Phụ lục:

1. Phụ lục I - Danh mục hàng hóa được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA của Việt Nam theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

2. Phụ lục II - Danh mục hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan hàng năm theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

- **Điều 4. Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%:** Quy định hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào, trừ hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa tại 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định, được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 của Nghị định.

- **Điều 5. Hàng hóa nhập khẩu được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA:** Quy định hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào, thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 50% thuế suất ATIGA.

Trong trường hợp thuế suất ATIGA cao hơn thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế suất tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (Biểu thuế MFN) thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 50% thuế suất quy định tại Biểu thuế MFN.

Đối với quy định “*Trường hợp mức thuế suất ATIGA cao hơn thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế suất tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (Biểu thuế MFN) thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 50% thuế suất quy định tại Biểu thuế MFN*” tại Hiệp định không có cam kết nội dung này, tuy nhiên do đã quy định tại các văn bản trước và Nghị định số 127/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến ngày 04 tháng 10 năm 2023 và đã thực hiện ổn định, Bộ Tài chính đề xuất giữ nguyên như Nghị định số 127/2022/NĐ-CP để đảm bảo tính ổn định của chính sách và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi Hiệp định.

- **Điều 6. Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Việt Nam:** Quy định hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa tại Phụ lục II của Nghị định không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- **Điều 7. Hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan:** Quy định việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định, bao gồm các mặt hàng lúa gạo và mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu lá thuốc lá.

- Khoản 1: Đối với mặt hàng lúa gạo, đây là mặt hàng thuộc cả hai Phụ lục I và III. Trường hợp nhập khẩu nằm trong hạn ngạch quy định tại Phụ lục III

thì áp dụng mức thuế suất 0%, trường hợp nhập khẩu vượt hạn ngạch thì áp dụng mức thuế suất bằng 50% thuế suất ATIGA theo quy định tại Phụ lục I.

- Khoản 2: Đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu lá thuốc lá, đây là mặt hàng thuộc danh mục hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO. Trường hợp nhập khẩu nằm trong hạn ngạch quy định tại Phụ lục III thì áp dụng mức thuế suất 0%, trường hợp nhập khẩu vượt lượng hạn ngạch thì không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

- Khoản 3: Đối với mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan (mã HS 17.01) có xuất xứ từ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất nhập khẩu ATIGA khi nhập khẩu vào Việt Nam (quy định tại Phụ lục I) với điều kiện số lượng đường nhập khẩu nằm trong hạn ngạch thuế quan mà Việt Nam công bố hàng năm áp dụng với tất cả các thành viên WTO, trong đó có Lào. Trường hợp nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch theo quy định của Bộ Công Thương thì không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

- Điều 8. Điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào,

Hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 7 của Nghị định này được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được nhập khẩu từ CHDCND Lào vào Việt Nam;
2. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa (bao gồm cả quy định về vận chuyển trực tiếp) và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của CHDCND Lào cấp, theo quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào và quy định hiện hành của pháp luật.

- Điều 9. Điều khoản thi hành

Theo quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020), Nghị định có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đến hết ngày [.../.../2030 - tính đủ 5 năm từ ngày Hiệp định có hiệu lực].

Trường hợp 1: Nghị định được ban hành cùng ngày với ngày Hiệp định có hiệu lực, Điều 9 “Điều khoản thi hành” sẽ quy định như sau:

“Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày [.../.../2030 - tính đủ 5 năm từ ngày Hiệp định có hiệu lực].”

Trường hợp 2: Nghị định được ban hành sau ngày Hiệp định có hiệu lực,

Điều 9 “ Điều khoản thi hành” sẽ quy định như sau:

“1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày [.../.../2030 – tính đủ 5 năm từ ngày Hiệp định có hiệu lực].

2. Đối với hàng hóa được nhập khẩu từ Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu từ [ngày ... tháng ... năm ... – Là thời điểm Hiệp định có hiệu lực] đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Nghị định này và nếu đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”

- Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2.2. Các Phụ lục biểu thuế ban hành kèm theo Nghị định

Ban hành kèm theo Nghị định gồm 03 Phụ lục là các danh mục hàng hóa tương ứng với các Phụ lục cam kết tại Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào. Mã hàng hóa và mô tả hàng hóa tại các Phụ lục đã được chuyển đổi từ AHTN 2017 sang AHTN 2022.

- **Phụ lục I:** bao gồm 14 dòng hàng thuộc Chương 04; Chương 10 và Chương 17, các dòng hàng này theo AHTN 2022 được giữ nguyên về mã số và mô tả hàng hóa so với dòng hàng AHTN 2017, có mức thuế suất áp dụng bằng 50% thuế suất cam kết theo ATIGA. Mức thuế của nhóm này theo Hiệp định ATIGA là 5%.

- **Phụ lục II:** bao gồm 182 dòng, xóa bỏ 225 dòng so với Biểu thuế xuất nhập khẩu tại Nghị định 127/2022/NĐ-CP ban hành ngày 30/12/2022 vì các mặt hàng này đã về 0% theo Hiệp định ATIGA, đảm bảo nguyên tắc chung có thể dành ưu đãi đối với hàng hóa xuất xứ từ Lào tại Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào không kém ưu đãi hơn so với Hiệp định ATIGA.

- **Phụ lục III :** bao gồm 16 dòng hàng thuộc Chương 10 và Chương 24, các dòng hàng này theo AHTN 2022 được giữ nguyên về mã số và mô tả hàng hóa. Mức cam kết áp dụng đối với các dòng hàng mới AHTN 2022 tương tự mức cam kết của các dòng hàng AHTN2017 (được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào).

VI. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị định

1. Về thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Về vấn đề bình đẳng giới

Nghị định quy định trung tính về giới và có tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với cả hai giới, không có nội dung tạo ra sự phân biệt đối xử về giới.

3. Về điều kiện đảm bảo nguồn nhân lực, tài chính để đảm bảo thi hành Nghị định

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do cơ quan hải quan thực hiện nên Nghị định không làm phát sinh chi phí tuân thủ cũng như nguồn nhân lực của cơ quan Hải quan.

VII. Kiến nghị

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào năm 2025-2030, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định. ✓

(Hồ sơ kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị định Việt Nam - Lào và Biểu thuế ban hành kèm theo Nghị định;

(2) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp đối với hồ sơ Nghị định Việt Nam - Lào;

(3) Báo cáo giải trình tiếp thu của Bộ Tài chính đối với ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

(4) Giải trình tiếp thu ý kiến các Bộ, ngành, địa phương;

(5) Báo cáo đánh giá tác động Nghị định Việt Nam - Lào;

(6) Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, HTQT (6).

KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chi

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo 3**NGHỊ ĐỊNH****Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 08 tháng 4 năm 2024 tại Viêng Chăn, Lào;

Căn cứ Nghị quyết số 187/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025 – 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) Lào (sau đây viết tắt là Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào) từ [ngày ... tháng ... năm ... – là ngày Hiệp định có hiệu lực] đến [ngày ... tháng ... năm 2030 – tính đủ 5 năm từ ngày Hiệp định có hiệu lực].

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ CHDCND Lào theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Danh mục hàng hóa được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA của Việt Nam theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.
2. Phụ lục II - Danh mục hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.
3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan hàng năm theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

Điều 4. Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%

Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào, trừ hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 5. Hàng hóa nhập khẩu được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA.

Hàng hóa nhập khẩu từ CHDCND Lào, thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 50% thuế suất ATIGA quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN 126/2022/ND-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Trong trường hợp thuế suất ATIGA cao hơn thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch

thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) (sau đây gọi là Biểu thuế MFN) thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 50% thuế suất quy định tại Biểu thuế MFN.

Điều 6. Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Việt Nam

Hàng hóa thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này sẽ không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào khi nhập khẩu vào Việt Nam.

Điều 7. Hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan

1. Đối với mặt hàng lúa gạo – mã HS10.06 (03 dòng hàng HS 8 số chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này):

a) Mặt hàng lúa gạo có xuất xứ từ CHDCND Lào nhập khẩu trong hạn ngạch quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thì được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).

b) Mặt hàng lúa gạo có xuất xứ từ CHDCND Lào nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch thuế quan áp dụng mức thuế suất quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu lá thuốc lá – mã HS24.01 (13 dòng hàng 8 số chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này):

a) Mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu lá thuốc lá có xuất xứ từ CHDCND Lào thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8 của Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thì được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).

b) Mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu lá thuốc lá có xuất xứ từ CHDCND Lào nhập khẩu vào Việt Nam vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này thì không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào.

3. Đối với mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan - mã HS 17.01 (5 dòng hàng 8 số chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này)

a) Mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan có xuất xứ từ CHDCND Lào quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này và số lượng nhập khẩu nằm trong hạn ngạch theo quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thì được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất nhập khẩu ATIGA.

b) Mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan xuất xứ từ CHDCND Lào nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch theo quy định của Bộ Công Thương khi nhập khẩu vào Việt Nam thì không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào.

Điều 8. Điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào

Hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 7 của Nghị định này được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Được nhập khẩu từ CHDCND Lào vào Việt Nam;
2. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa (bao gồm cả quy định về vận chuyển trực tiếp) và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của CHDCND Lào cấp, theo quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trường hợp 1: Nghị định được ban hành cùng ngày với ngày Hiệp định có hiệu lực, Điều 9 “Điều khoản thi hành” sẽ quy định như sau:

“Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày [...]/.../ 2030 – tính đủ 5 năm từ ngày Hiệp định có hiệu lực.”

Trường hợp 2: Nghị định được ban hành sau ngày Hiệp định có hiệu lực, Điều 9 “ Điều khoản thi hành” sẽ quy định như sau:

“1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày [...]/.../ 2030 – tính đủ 5 năm từ ngày Hiệp định có hiệu lực.”

2. Đối với hàng hóa được nhập khẩu từ Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu từ [ngày ... tháng ... năm ... – Là thời điểm Hiệp định có hiệu lực] đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế suất ưu đãi theo quy định tại Nghị định này và nếu đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ trưởng, các Phó Thủ trưởng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH(3).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI GIẢM 50% THUẾ SUẤT ATIGA CỦA VIỆT NAM THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LÀO

(Kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2025 của Chính phủ)

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.
		- Trứng sống khác:
1	0407.21.00	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>
	0407.29	- - Loại khác:
2	0407.29.10	- - - Cua vịt, ngan
3	0407.29.90	- - - Loại khác
	0407.90	- Loại khác:
4	0407.90.10	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>
5	0407.90.20	- - Cua vịt, ngan
6	0407.90.90	- - Loại khác
	10.06	Lúa gạo.
	1006.10	- Thóc:
7	1006.10.90	- - Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:
8	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali
9	1006.20.90	- - Loại khác
	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:
10	1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này
11	1701.14.00	- - Các loại đường mía khác
		- Loại khác:
12	1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
	1701.99	- - Loại khác:
13	1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện
14	1701.99.90	- - - Loại khác

Ghi chú:

- Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các dòng thuế của Việt Nam.
- Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nêu trên sẽ là Chứng nhận xuất xứ Form S.

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LÀO

(Kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày... tháng..., năm 2025 của Chính phủ)

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
		Chương 12
		Hạt đậu và quả có dầu Hạt đậu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
		- Loại khác:
1	1207.91.00	-- Hạt thuốc phiện
		Chương 13
		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác
	13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:
	1302.11	-- Thuốc phiện:
2	1302.11.10	--- Bột thuốc phiện (Pulvis opii)
3	1302.11.90	--- Loại khác
		Chương 24
		Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
4	2401.10.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
5	2401.10.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
6	2401.10.40	-- Loại Burley
7	2401.10.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng
8	2401.10.90	-- Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
9	2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
10	2401.20.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
11	2401.20.30	-- Loại Oriental
12	2401.20.40	-- Loại Burley
13	2401.20.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
14	2401.20.90	-- Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
15	2401.30.10	-- Cọng thuốc lá
16	2401.30.90	-- Loại khác
	24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.
17	2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá
	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:
18	2402.20.10	-- Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
19	2402.20.20	-- Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương
20	2402.20.90	-- Loại khác
	2402.90	- Loại khác:
21	2402.90.10	-- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
22	2402.90.20	-- Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
	24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.
		- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
	2403.11	-- Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phần nhóm 1 Chương này:
23	2403.11.10	--- Đã được đóng gói để bán lẻ
24	2403.11.90	--- Loại khác
	2403.19	-- Loại khác:
		--- Đã được đóng gói để bán lẻ:
25	2403.19.11	---- Ang Hoon
26	2403.19.19	---- Loại khác
27	2403.19.20	--- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu
		--- Loại khác:
28	2403.19.91	---- Ang Hoon
29	2403.19.99	---- Loại khác
		- Loại khác:
	2403.91	-- Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":
30	2403.91.10	--- Đã được đóng gói để bán lẻ
31	2403.91.90	--- Loại khác
	2403.99	-- Loại khác:
32	2403.99.10	--- Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá
33	2403.99.30	--- Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
34	2403.99.40	--- Thuốc lá bột để hút, ngậm, khô hoặc không khô
35	2403.99.50	--- Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)
36	2403.99.90	--- Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.
		- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:
37	2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên
	2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin;
38	2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử
39	2404.12.90	- - - Loại khác
	2404.19	- - Loại khác:
40	2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
41	2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin
		- Loại khác:
	2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:
42	2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin
43	2404.91.90	- - - Loại khác
	2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:
44	2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin
45	2404.92.90	- - - Loại khác
46	2404.99.00	- - Loại khác
		Chương 27
		Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất
	27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
47	2709.00.20	- Condensate
	27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:
		- - - Xăng động cơ, có pha chì:
48	2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn
49	2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97
50	2710.12.13	- - - - RON khác
		- - - Xăng động cơ, không pha chì:
		- - - - RON 97 và cao hơn:
51	2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
52	2710.12.22	----- Pha chế với ethanol
53	2710.12.23	----- Loại khác ---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:
54	2710.12.24	----- Chưa pha chế
55	2710.12.25	----- Pha chế với ethanol
56	2710.12.26	----- Loại khác ---- RON khác:
57	2710.12.27	----- Chưa pha chế
58	2710.12.28	----- Pha chế với ethanol
59	2710.12.29	----- Loại khác --- Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:
60	2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn
61	2710.12.39	---- Loại khác
62	2710.12.40	--- Tetrapropylene
63	2710.12.50	--- Dung môi trắng (white spirit)
64	2710.12.60	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng
65	2710.12.70	--- Dung môi nhẹ khác
66	2710.12.80	--- Naphtha, reformat và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ --- Loại khác:
67	2710.12.91	---- Alpha olefins
68	2710.12.92	---- Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C
69	2710.12.99	---- Loại khác
	2710.19	-- Loại khác:
70	2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ
71	2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen --- Dầu và mỡ bôi trơn:
72	2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn
73	2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay
74	2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn
75	2710.19.45	---- Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt
76	2710.19.46	---- Dầu bôi trơn khác
77	2710.19.50	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)
78	2710.19.60	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch --- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:
79	2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô
80	2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác
81	2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu
82	2710.19.81	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
83	2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C
84	2710.19.83	- - - Các kerosine khác
85	2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm
86	2710.19.90	- - - Loại khác
87	2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, nhưng loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải
		- Dầu thải:
88	2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)
89	2710.99.00	- - Loại khác
		Chương 30
		Dược phẩm
	30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.
		- Loại khác:
	3006.92	- - Phế thải dược phẩm:
90	3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác
91	3006.92.90	- - - Loại khác
		Chương 36
		Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác
	36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.
92	3604.10.00	- Pháo hoa
	3604.90	- Loại khác:
93	3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi
94	3604.90.40	- - Pháo hiệu
95	3604.90.50	- - Pháo thăng thiên
96	3604.90.90	- - Loại khác
		Chương 38
		Các sản phẩm hóa chất khác
	38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.
97	3825.10.00	- Rác thải đô thị
98	3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải
	3825.30	- Rác thải bệnh viện:
99	3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
100	3825.30.90	- - Loại khác
		- Dung môi hữu cơ thái:
101	3825.41.00	- - Đã halogen hoá
102	3825.49.00	- - Loại khác
103	3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông
		- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:
104	3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ
105	3825.69.00	- - Loại khác
106	3825.90.00	- Loại khác
		Chương 40
		Cao su và các sản phẩm bằng cao su
	40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đập lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, băng cao su.
		- Lốp đập lại:
	4012.19	- - Loại khác:
107	4012.19.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27
108	4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
		- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:
109	4012.19.41	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
110	4012.19.49	- - - - Loại khác
111	4012.19.90	- - - Loại khác
	4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:
112	4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)
		- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):
113	4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
114	4012.20.29	- - - Loại khác
115	4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay
116	4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô
117	4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp
118	4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
		- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:
119	4012.20.71	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
120	4012.20.79	- - - Loại khác
121	4012.20.80	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27
		- - Loại khác:
122	4012.20.91	- - - Lốp trơn
123	4012.20.99	- - - Loại khác
	4012.90	- Loại khác:
		- - Lốp đặc:

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
124	4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm
125	4012.90.17	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm
126	4012.90.19	- - - Loại khác
		- - Lớp nửa đặc:
127	4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
128	4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm
		- - Hoa lớp đập lại:
129	4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
130	4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm
131	4012.90.80	- - Lót vành
132	4012.90.90	- - Loại khác
		Chương 87
		Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.
	87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa.
	8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:
		- - - Dạng CKD:
133	8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
		- Xe khác, loại chi sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):
	8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:
		- - - Dạng CKD:
134	8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
135	8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan
		- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):
136	8703.31.29	- - - - Loại khác
	8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:
		- - - Dạng CKD:
137	8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
		- - - Loại khác:
	8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
		- - Dạng CKD:
		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):
138	8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
139	8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc
	8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
		- - Dạng CKD:
		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):
140	8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
141	8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc
		- - - Ô tô kiểu Sedan:
142	8703.50.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc
		- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:
143	8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
	8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
		- - Dạng CKD:
		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):
144	8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
145	8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc
		- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):
	8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
		- - Dạng CKD:
		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):
146	8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
147	8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc
		- - - Ô tô kiểu Sedan:
148	8703.70.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc
		- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:
149	8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
150	8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.
	87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).
		Chương 93

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
		Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng
	93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.
151	9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trẻ)
152	9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự
153	9301.90.00	- Loại khác
154	9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.
	93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).
155	9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng
	9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles);
156	9303.20.10	- - Súng shotgun săn
157	9303.20.90	- - Loại khác
	9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:
158	9303.30.10	- - Súng trường săn
159	9303.30.90	- - Loại khác
160	9303.90.10	- - Súng lục và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm
161	9303.90.90	- - Loại khác
	93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.
162	9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²
163	9304.00.90	- Loại khác
	93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.
164	9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục
165	9305.20.00	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03
		- Loại khác:
	9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:
166	9305.91.10	- - - Bảng đa thuộc hoặc vật liệu dệt
167	9305.91.90	- - - Loại khác
	9305.99	- - Loại khác:
		- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
168	9305.99.11	- - - - Bảng da thuộc hoặc vật liệu dệt
169	9305.99.19	- - - - Loại khác
		- - - Loại khác:
170	9305.99.91	- - - - Bảng da thuộc hoặc vật liệu dệt
171	9305.99.99	- - - - Loại khác
	93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nui đạn gém và nui đạn cát tút (cartridge).
		- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:
172	9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)
173	9306.29.00	- - Loại khác
	9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:
		- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:
174	9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22
175	9306.30.19	- - - Loại khác
176	9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng
177	9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cabin, trừ súng shotgun
		- - Loại khác:
178	9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22
179	9306.30.99	- - - Loại khác
	9306.90	- Loại khác:
180	9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng
181	9306.90.90	- - Loại khác
182	9307.00.00	Kiểm, đoạn kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.

Ghi chú:

1. Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các đồng thuế của Việt Nam.
2. Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nói trên sẽ là Chứng nhận xuất xứ Form S.

Phụ lục III

**DANH MỤC HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HẠN NGẠCH THUẾ
QUAN HÀNG NĂM THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LÀO**
(Kèm theo Nghị định số .../2025/ND-CP ngày... tháng... năm 2025 của Chính phủ)

1. Hạn ngạch nhập khẩu lá thuốc lá là 3000 tấn

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
1	2401.10.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2	2401.10.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
3	2401.10.40	-- Loại Burley
4	2401.10.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng
5	2401.10.90	-- Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
6	2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
7	2401.20.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
8	2401.20.30	-- Loại Oriental
9	2401.20.40	-- Loại Burley
10	2401.20.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
11	2401.20.90	-- Loại khác
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
12	2401.30.10	-- Cọng thuốc lá
13	2401.30.90	-- Loại khác

2. Hạn ngạch nhập khẩu gạo là 70.000 tấn

	10.06	Lúa gạo.
	1006.10	- Thóc:
1	1006.10.90	-- Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:
2	1006.20.10	-- Gạo Hom Mali
3	1006.20.90	-- Loại khác

Ghi chú:

- Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các đồng thuế của Việt Nam.
- Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nói trên sẽ là Chứng nhận xuất xứ Form S



Dự thảo 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến xây dựng Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025 – 2030

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

- Hồ sơ dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030 gửi kèm công văn số 7227/BTC-HTQT gửi các cơ quan, đơn vị và Công Thông tin điện tử.

- Các quy định pháp luật về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Các Hiệp hội: Hiệp hội Thuốc lá Việt Nam, Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam; Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Việt Nam; Hiệp hội Chăn nuôi Việt Nam; Hiệp hội Sữa Việt Nam; Hiệp hội Nhựa Việt Nam; Hiệp hội Phân bón Việt Nam; Hiệp hội Xăng dầu Việt Nam; Hiệp hội Lương thực Việt Nam; Hiệp hội Hóa chất Việt Nam; Hiệp hội Thép Việt Nam; Hiệp hội Rau quả Việt Nam; Hiệp hội Gỗ và lâm sản Việt Nam; Hiệp hội Dệt may Việt Nam; Hiệp hội Thức ăn chăn nuôi Việt Nam; Hiệp hội Cơ khí Việt Nam. Đến nay, Bộ Tài chính nhận được 59/100 công văn trả lời gồm: 15/31 văn bản trả lời của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ và Cơ quan thuộc Chính phủ 44/63 văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (bao gồm văn bản của các Cục Thuế, Hải quan trực thuộc), văn bản của các cơ quan gồm Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội liên quan.

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

1. Có 47 cơ quan, đơn vị có ý kiến nhất trí với hồ sơ dự thảo Nghị định.
2. Ngoài ra, có một số cơ quan, đơn vị có ý kiến thêm như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản	Bộ Công Thương (Công văn Số 5514/BCT-XNK ngày 30/7/2024)	<p>- Bộ Công Thương có một số ý kiến về điều chỉnh thể thức, kỹ thuật như hoàn thiện việc đánh số thứ tự, rà soát sử dụng thống nhất cụm từ “Viên chân” hay “Viêng chân”,...</p> <p>- Để tránh nhầm lẫn, không rõ ràng trong quá trình thực hiện, đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh, bổ sung và tách các Phụ lục ban hành kéo theo Dự thảo Nghị định theo hướng:</p> <p>+ Phụ lục I: Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào được hưởng ưu đãi thuế suất ATIGA của Việt Nam khi xuất khẩu sang Việt Nam (gồm Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín – mã HS 0407)</p> <p>+ Phụ lục II: Danh mục loại trừ: hàng hóa có xuất xứ từ Lào không được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Việt Nam</p> <p>+ Phụ lục III: Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan hàng năm và được ưu đãi 0% thuế suất nhập khẩu của Việt Nam khi xuất khẩu sang Việt Nam (gồm Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu</p>	<p>- Bộ Tài chính đã rà soát và hoàn thiện tại Tờ trình Chính phủ và Nghị định.</p> <p>- Đối với việc tách Phụ lục theo đề xuất của Bộ Công Thương, Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào đã được ký vào ngày 08/4/2024 tại Viêng-chăn, Lào (bao gồm 5 Danh mục hàng hóa theo dạng các Phụ lục là 1a, 1b, 2a, 2b và 3). Bộ Tài chính xây dựng Nghị định với mục tiêu đảm bảo phù hợp và thống nhất với Hiệp định nêu trên, bên cạnh đó trong quá trình thực thi Nghị định Việt Nam – Lào giai đoạn vừa qua không gặp khó khăn, vướng mắc. Lỗi văn tại Điều 7 dự thảo Nghị định cụ thể về áp dụng hạn ngạch của các dòng thuế, do đó, việc tách/bổ sung Phụ lục nhằm quy định về hạn ngạch là không cần thiết. Vì vậy, Bộ Tài chính cho rằng việc bổ sung và tách các Phụ lục theo đề</p>

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>thuốc lá – mã số 2401; Lúa gạo – mã số 1006)</p> <p>+ Phụ lục IV: Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan hàng năm và được ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế nhập khẩu ATIGA của Việt Nam khi xuất khẩu sang Việt Nam (gồm đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn – mã số 1701)</p>	<p>nghey của Bộ Công Thương là không cần thiết. Bộ Tài chính giữ nguyên 03 Phụ lục như tại dự thảo Nghị định.</p>
	<p>Bộ Công an (7989/ANKT-TCĐT ngày 15/8/2024)</p>	<p>- Về dự thảo Tờ trình: Đề nghị cơ quan chủ trì rà soát chỉnh sửa lỗi kỹ thuật và bố cục của dự thảo Tờ trình theo Mẫu số 03, Phụ lục 3 của Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>- Chính lý tên gọi Điều 9 dự thảo Nghị định thành “Điều khoản thi hành” vì nội dung này bao gồm cả thời điểm có hiệu lực, hết hiệu lực và xử lý trường hợp chuyển tiếp. Đồng thời, các Khoản 2, Điều 9 (ở trường hợp 1) hoặc khoản 3, Điều 9 (trường hợp 2) thành điều riêng quy định về trách nhiệm thi hành.</p>	<p>- Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện Tờ trình Chính phủ.</p> <p>- Bộ Tài chính tiếp thu và điều chỉnh Điều 9 tại dự thảo Nghị định.</p>
		<p>- Cần nhắc đảo thứ tự Điều 8 dự thảo Nghị định lên trước Điều 4 để đảm bảo tính logic do nội dung quy định của Điều 8 được dẫn chiếu tại Điều 4, Điều 5, Điều 7.</p>	<p>- Các Điều 4, Điều 5, Điều 7 dẫn chiếu tới điều 8, vì vậy cần thiết quy định 03 Điều trên trước Điều 8. Ngoài ra, trên thực tế trong quá trình thực thi Nghị định số 127/NĐ-CP ngày 30/12/2022 không phát sinh khó khăn, vướng mắc. Theo đó, Bộ Tài chính giữ nguyên hiện</p>

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			trạng tại dự thảo Nghị định.
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 7929/BNN-HTQT ngày 21/10/2024)	- Đề nghị xem xét bổ sung thông tin để hoàn thiện các mục 3.3 và mục 5 trong dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.	- Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện báo cáo.
	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam-VCCI (Công văn số 1286/LDTM-TIWT0 ngày 24/7/2024)	<p>- Để đảm bảo tính minh bạch, đối với nhóm hàng hóa hưởng chế độ ưu đãi hạn ngạch thuế quan, đề nghị Ban soạn thảo cân nhắc điều chỉnh lại cách thiết kế các quy định liên quan theo hướng:</p> <p>+ Đối với Phụ lục: Sửa tên các Phụ lục để giống với tiêu đề các Phụ lục nêu tại Điều 3 Dự thảo hiện tại (cụ thể là không gắn mức thuế suất ưu đãi vào tên Phụ lục ngoại trừ Phụ lục I);</p>	<p>- Đối với phụ lục, Bộ Tài chính đã nghiên cứu và cân nhắc ý kiến tham gia của VCCI và điều chỉnh, hoàn thiện dự thảo Nghị định trên tinh thần nhằm đảm bảo phản ánh đúng cam kết của Việt Nam tại Hiệp định. Cụ thể, tên của 03 Phụ lục kèm theo Nghị định được dự thảo như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phụ lục I – Danh mục hàng hóa được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA của Việt Nam theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào. 2. Phụ lục II – Danh mục hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào. 3. Phụ lục III – Danh mục hàng hóa được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan hằng năm theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>- Bỏ mặt hàng lúa gạo và đường khỏi Phụ lục I (do 2 mặt hàng này không được tự động áp dụng mức thuế 50% thuế suất ATIGA như mặt hàng trứng gia cầm còn lại) – Việc áp dụng mức thuế suất 50% của các mặt hàng này chỉ cần dẫn chiếu tới Điều 5 dự thảo là đủ;</p> <p>+ Bổ sung thêm mặt hàng đường vào Phụ lục III (để xác định rõ đây là mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan – chú ý theo đề xuất ở trên thì tên Phụ lục III đã không còn gắn với mức thuế suất áp dụng nên việc bổ sung mặt hàng đường và Phụ lục III và khả thi và phù hợp).</p>	<p>- Mỗi Phụ lục hiện nay bao gồm các mặt hàng có cùng mức cam kết về thuế, các quy định về hạn ngạch được quy định tại phần lời văn dự thảo Nghị định và tại Phụ lục, Bộ Tài chính đánh giá việc sắp xếp Phụ lục như dự thảo là phù hợp với tính chất là Nghị định biểu thuế (ưu tiên liệt kê các mặt hàng cùng cam kết thuế với nhau);</p> <p>- Ngoài ra, Bộ Tài chính xây dựng Phụ lục Nghị định với mục tiêu đảm bảo phù hợp và thống nhất với Hiệp định thương mại Việt Nam – Lào đã được hai bên thống nhất, bên cạnh đó trong quá trình thực thi Nghị định Việt Nam – Lào giai đoạn vừa qua không gặp khó khăn, vướng mắc. Vì vậy, Bộ Tài chính cho rằng việc thay đổi nội dung các Phụ lục là không cần thiết, Bộ Tài chính giữ nguyên 03 Phụ lục tại dự thảo Nghị định.</p>

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>- Đối với khoản 3 Điều 7: Đề nghị sửa lại cách quy định cho tương tự với khoản 1 và 2 Điều 7 này, theo đó:</p> <p>+ điểm a quy định về mức thuế trong hạn ngạch (dẫn chiếu tới Điều 5, tương tự cách quy định tại khoản 1b Điều 7 hiện tại) và</p> <p>+ điểm b quy định về mức thuế ngoài hạn ngạch (tương tự cách quy định tại khoản 2b Điều 7 hiện tại).</p> <p>- Đề nghị Ban soạn thảo cần nhắc để sử dụng các thuật ngữ về lãnh thổ một cách thống nhất và tương xứng.</p> <p>Đối với Điều 5: Sửa câu "Hàng hóa nhập khẩu từ CHDCND Lào, thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Nghị định này, được hưởng..." thành "Hàng hóa nhập khẩu từ CHDCND Lào, thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Nghị định này, được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 hoặc điểm a khoản 3 Điều 7 của Nghị định này, được hưởng "đề áp dụng cơ chế thuế tại Điều 5 cho cả các trường hợp nêu tại Điều 7 có dẫn chiếu tới Điều 5 (sau khi đã bỏ mặt hàng đường và lúa gạo khỏi Phụ lục I như đề xuất ở trên).</p>	<p>- Bộ Tài chính tiếp thu và điều chỉnh tại Điều 7 Nghị định.</p> <p>- Bộ Tài chính tiếp thu và điều chỉnh tại Nghị định.</p> <p>- Trên cơ sở quan điểm giữ nguyên 03 Phụ lục tại Nghị định, Bộ Tài chính báo lưu quy định dự thảo Điều 5 Nghị định do quy định này tương tự các Nghị định trước và không gặp vướng mắc trong thực thi.</p>
Trình tự, thủ tục	Bộ Công an (7989/ANKT-TCĐT ngày 15/8/2024)	3.2. Về trình tự, thủ tục, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ thực hiện quy định tại Chương XII Luật BHVBQPPL về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn.	- Bộ Tài chính tiếp thu điều chỉnh phần căn cứ ban hành tại dự thảo Nghị định.
Căn cứ pháp lý	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 5900/BKHĐT-TCTT)	- Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Điều ước quốc tế, để có căn cứ pháp lý ban hành Nghị định, đề nghị Quý Bộ bổ sung văn bản phê duyệt của Chính phủ	- Bộ Tài chính bổ sung "Nghị quyết số 187/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt Hiệp định Thương

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	ngày 26/7/2024)	<p>đối với Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào giai đoạn 2024-2029.</p> <p>- Đề nghị Bộ Tài chính rà soát, trích dẫn lại các văn bản làm căn cứ ban hành Nghị định.</p>	<p>mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào” tại Nghị định</p> <p>- Bộ Tài chính tiếp thu, rà soát tại dự thảo Nghị định</p>
	UBND Tỉnh Nam Định (Công văn số 404/UBND-VP6)	<p>- Đề xuất sửa đổi phần căn cứ pháp luật trong Dự thảo Nghị định do một số văn bản đã hết hiệu lực:</p> <p>+ Đề xuất sửa đổi: “Căn cứ Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 03 tháng 3 năm 2015 tại Viên Chăn” thay thế bằng “Căn cứ Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 08 tháng 4 năm 2024 tại Viên Chăn”</p> <p>+ Đề xuất sửa đổi: “Căn cứ Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc gia hạn thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với thời hạn 03 năm kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2020 đến ngày 04 tháng 10 năm 2023” thay thế bằng “Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 về việc ký Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào” với lý do văn bản đã hết hiệu lực.</p>	<p>- Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định.</p> <p>- Bộ Tài chính bổ sung “Nghị quyết số 187/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào” tại căn cứ ban hành Nghị định.</p>

NHÓM VĂN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Cục thuế tỉnh Phú Yên (Công văn số 2154/CTPHY-NVDIPC ngày 24/7/2024)	<p>- Tại phần căn cứ ban hành, đề nghị xem xét việc đưa Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 27/7/2021 vào phần văn căn cứ ban hành văn bản do căn cứ ban hành là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực... theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p>	<p>- Bộ Tài chính thay thế bằng “Nghị quyết số 187/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào” do Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc gia hạn thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với thời hạn 03 năm kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2020 đến ngày 04 tháng 10 năm 2023 đã hết hạn hiệu lực.</p>
	UBND Tỉnh Ninh Bình – Sở Tài chính (Công văn số 2153/STC-NS ngày 26/7/2024)	<p>- Sửa đổi thay thế một số cơ sở pháp lý vì một số văn bản đã hết hiệu lực: + Đề xuất sửa đổi: “Căn cứ Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 03 tháng 3 năm 2015 tại Viên Chăn” thay thế bằng “Căn cứ Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 08 tháng 4 năm 2024 tại Viêng Chăn” vì lý do Hiệp định cũ đã hết hiệu lực. + Đề xuất sửa đổi: “Căn cứ Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc gia hạn thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội</p>	<p>- Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định.</p> <p>- Bộ Tài chính tiếp thu và bổ sung “Nghị quyết số 187/NQ-CP ngày 11</p>

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với thời hạn 03 năm kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2020 đến ngày 04 tháng 10 năm 2023” thay thế bằng “Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 về việc ký Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào” với lý do văn bản đã hết hiệu lực.</p>	<p>tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào” tại căn cứ ban hành Nghị định.</p>
<p>Thời điểm có hiệu lực của Hiệp định và Nghị định</p>	<p>Bộ Công an (7989/ANKT-TCĐT ngày 15/8/2024)</p>	<p>- Tại Điều 1 dự thảo Nghị định, Phạm vi điều chỉnh để nghị cơ quan chủ trì soạn thảo không đưa quy định về thời hạn hiệu lực của Nghị định để tránh trùng lặp với quy định tại Điều 9.</p>	<p>- Bộ Tài chính tiếp thu điều chỉnh tại Điều 1 tại dự thảo Nghị định.</p>
	<p>Cục thuế tỉnh Phú yên (Công văn số 2154/CTPHY-NVDTPC ngày 24/7/2024)</p>	<p>- Tại Điều 9 dự thảo Nghị định, đề xuất trường hợp 2</p>	<p>- Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định</p>
	<p>Bộ Công Thương (Công văn Số 5514/BCT-XXNK ngày 30/7/2024)</p>	<p>- Điều 9 (Tổ chức thực hiện), đề nghị bổ sung trường hợp Nghị định được ban hành sau ngày Hiệp định có hiệu lực thì khoản 2 Điều 9 dự thảo trong trường hợp 2 sẽ áp dụng đối với cả các hàng hóa áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.</p>	<p>- Khoản 2, Điều 9 quy định “.... nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế suất ưu đãi theo quy định tại Nghị định này và nếu đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”. Khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định đã quy định “Hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 7 của Nghị định này được áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định</p>

NHÓM VĂN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<p>Thương mại Việt Nam – Lào phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:”. Trong đó Điều 7 đã quy định về mức thuế suất áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan. Như vậy, các điều khoản trên đã bao hàm quy định về hạn ngạch áp dụng đối với các mặt hàng cụ thể. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đề xuất giữ nguyên Điều 9 dự thảo Nghị định.</p>
Rà soát văn bản	Bộ Công Thương (Công văn số 5514/BCT-XXNK ngày 30/7/2024)	- Đề nghị rà soát, bổ sung lượng hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng có xuất xứ từ Lào được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan hàng năm (lúa gạo; lá thuốc lá chưa chế biến và đường)	<p>- Với mặt hàng lá thuốc lá và gạo, Bộ Tài chính tiếp thu và điều chỉnh bổ sung tại Phụ lục III ban hành kèm Nghị định. Nội dung được bổ sung tương tự nội dung tại Nghị định số 127/2022/ND-CP đã ban hành, phù hợp với quy định tại Điều 3 của Hiệp định.</p> <p>Đối với mặt hàng đường, hạn ngạch được quy định tại Hiệp định là hạn ngạch thuế quan mà Việt Nam công bố hàng năm áp dụng với tất cả các thành viên WTO, trong đó có Lào; tại khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định có quy định về hạn ngạch sẽ theo quy định của Bộ Công Thương;</p> <p>Căn cứ Điều 12 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số</p>

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<p>69/2018/ND-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của năm tiếp theo đối với các mặt hàng muối, trứng gia cầm, đường tinh luyện, đường thô do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định và thông báo cho Bộ Công Thương chậm nhất trước ngày 15 tháng 11 hàng năm để Bộ Công Thương chính thức công bố lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm và quy định phương thức điều hành đối với từng mặt hàng. Vì vậy, Bộ Tài chính cho rằng không cần thiết bổ sung lượng hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan nhóm 17.01. theo đó, Bộ Tài chính nhận thấy không cần thiết bổ sung lượng hạn ngạch đối với mặt hàng đường.</p>
	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 5900/BKHĐT-TCTT ngày 26/7/2024)</p>	<p>- Đề nghị Quý Bộ rà soát các mặt hàng được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi tại các Phụ lục đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết thuế quan của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giao đoạn 2024-2029 đã ký ngày 08/4/2024.</p>	<p>- Bộ Tài chính tiếp thu, rà soát tại các Phụ lục kèm Nghị định</p>

NHÓM VĂN ĐỀ HOẠC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (Công văn số 1655/UBQLV-PCKS ngày 29/7/2024)	<p>- Đề xuất lấy thêm ý kiến một số doanh nghiệp</p> <p>- Đề nghị rà soát đảm bảo nội dung của Dự thảo Nghị định phù hợp với Hiệp định Thương mại đã ký, các Điều ước Quốc tế có liên quan; phù hợp với quy định của Luật thuế xuất nhập khẩu năm 2016, Luật Hải quan năm 2024 và các Văn bản pháp luật khác có liên quan.</p>	<p>- Bộ Tài chính đã có văn bản (công văn số 7227/BTC-HTQT) lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các hiệp hội liên quan, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).</p> <p>- Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định.</p>
	Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa (Công văn số 1582/HQTH-NV ngày 24/7/2024)	<p>- Đề nghị điều chỉnh tên gọi các Phụ lục tại Điều 3 thống nhất với nội dung tên gọi tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.</p> <p>- Sửa lại phần Ghi chú của Phụ lục III để thống nhất nội dung tại phần Ghi chú của Phụ lục I và Phụ lục II, cụ thể:</p> <p>+ <i>"Ghi chú:</i></p> <p><i>1. Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các dòng thuế của Việt Nam</i></p> <p><i>2. Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nói trên sẽ là Chứng nhận xuất xứ Form S"</i></p>	- Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định.

NHÓM VĂN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Bộ Tư pháp (Công văn số Số 5318/BTP-PLQT ngày 20/9/2024)	<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị rà soát kỹ lưỡng, đảm bảo tính tương thích với Hiệp định Thương mại Việt Nam Lào và đảm bảo sự phù hợp với Luật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như Luật Thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu năm 2016, Luật Thương mại năm 2005, Luật Hải quan năm 2014, Luật Quản lý Ngoại thương năm 2017, Luật Đầu tư năm 2020. - Dự thảo Nghị định trên cơ sở Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào được ký ngày 08/4/2024 (thay thế Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào năm 2015), đề nghị rà soát, điều chỉnh căn cứ ban hành cho phù hợp. - Đề nghị Bộ Tài chính, với vai trò là cơ quan chủ trì, căn cứ quy định tại Điều 151, Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), đánh giá tác động của việc xác định hiệu lực để có đề xuất một phương án phù hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định - Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định - Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định



BÁO CÁO

Đánh giá tác động của việc ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và Lào từ ngày 30/12/2022 đến ngày 04/10/2023

(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-BTC ngày / /2024 của Bộ Tài chính)

1. Đánh giá tổng thể

Theo đánh giá của Bộ Tài chính, Dự thảo Nghị định đã đảm bảo được các yêu cầu sau:

- *Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp:* Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trong đó có chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Việc triển khai xây dựng dự thảo Nghị định ban hành quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Lào (sau đây gọi là Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Lào) nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại, đầu tư và sản xuất giữa Việt Nam và Lào.

Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Luật Hải quan năm 2014.

- *Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật:* Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã được rà soát, đảm bảo tương thích, đồng bộ với các Luật, Nghị định liên quan như Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Luật Thương mại.

- *Đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:* Các nội dung của dự thảo Nghị định đã bảo đảm phù hợp với Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Lào và không trái với Hiệp định ATIGA cũng như các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

2. Việc ban hành các văn bản của Bộ Tài chính để thực hiện Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Lào trong thời gian qua

Ngày 03/3/2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Công Thương Lào đã ký Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Lào tại

thủ đô Viêng-Chăn. Hiệp định được ký nhằm tăng cường, củng cố mối quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam – Lào, đồng thời thúc đẩy tiếp cận thị trường cho hàng hóa, dịch vụ và tạo sự kết nối phát triển ổn định, bền vững và lâu giữa hai nước. Ngày 04/10/2023, Hiệp định đã chính thức hết hiệu lực.

Để thực hiện cam kết về thuế nhập khẩu tại HDTM Việt Nam – Lào, Bộ Tài chính đã chủ trì trình Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 127/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 quy định Biểu thuế xuất nhập khẩu rưu dãi đặc biệt để thực hiện HDTM Việt Nam – Lào có hiệu lực từ ngày 30/12/2022 đến ngày 04/10/2023.

Được sự ủy quyền của Chính phủ (Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 05/4/2024 của Chính phủ) và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Công Thương Lào đã ký Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào (Hiệp định) vào ngày 08/4/2024 tại Viêngchăn, Lào (thay thế Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào năm 2015). Theo quy định tại Hiệp định, Hiệp định sẽ có hiệu lực sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng, bằng văn bản, qua đường ngoại giao, về việc các Bên đã hoàn thành thủ tục nội bộ để Hiệp định có hiệu lực.

Hiệp định này sẽ có hiệu lực pháp luật trong năm (5) năm kể từ ngày có hiệu lực và sẽ được tự động gia hạn với thời hạn ba (3) năm mỗi khi hết hiệu lực. Hiệp định này sẽ hết hiệu lực sau ba (3) tháng kể từ khi một trong hai Bên thông báo cho Bên kia, thông qua kênh ngoại giao, về ý định chấm dứt Hiệp định.

3. Đánh giá tình hình thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào

Về kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Lào, thống kê hải quan cho thấy, số liệu nhập khẩu trung bình giai đoạn 2020-2023 đạt 845,6 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 778 triệu USD, tăng 70,24% so với năm 2020 đạt 457 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 467,9 triệu USD, tăng 2,2% so với năm 2020, tỷ lệ sử dụng C/O Mẫu S là 1,9%. Kim ngạch nhập khẩu năm 2022 đạt 1,047 tỷ USD, tăng 123,77% so với năm 2021, tỷ lệ sử dụng C/O mẫu S là 7,09%. Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 đạt xấp xỉ 1,1 tỷ USD, tăng 5,06% so với năm 2022, tỷ lệ sử dụng C/O mẫu S là 3,5%. Trên cơ sở số liệu áp dụng C/O Mẫu S trong tổng kim ngạch nhập khẩu cho thấy việc tận dụng ưu đãi đặc biệt của Hiệp định đang giảm so với các FTA đang thực hiện của Việt Nam (tỷ lệ sử dụng C/O Mẫu S trung bình giai đoạn 2020-2023 là 8,29%). Theo số liệu về kim ngạch nhập khẩu theo Mẫu S năm 2023 giảm mạnh xuống 3,9% so với 7,09% năm 2022 do kim ngạch nhập khẩu theo Mẫu D của ATIGA năm 2023 chiếm 63,09% (tăng 10,59% so với năm 2022).

Trong năm 2023, Việt Nam nhập khẩu gần 1,1 tỷ USD từ Lào, chiếm 0,34% tổng kim ngạch nhập khẩu thế giới, tuy nhiên kim ngạch nhập khẩu theo

Mẫu S đã giảm mạnh còn 39,592 triệu USD, chỉ chiếm 3,6% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Lào.

Bảng 1: Các nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn từ Lào

Đơn vị: triệu USD

STT	Nhóm mặt hàng	KNNK năm 2023
1	Lúa gạo, lá coca, đường mía	420,354
2	Cao su	195,792
3	Than đá	159,368
4	Gỗ	100,126
5	Phân kali	92,198
6	Quặng và khoáng sản khác	62,3
7	Ngô	34,269
8	Hàng rau quả	7,331
9	Giấy các loại	4,789
10	Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	4,49

Các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn tận dụng được ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào bao gồm các loại Hàng hóa khác và Cao su.

Bảng 2: Các nhóm hàng tận dụng được thuế suất Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào

Đơn vị: triệu USD

STT	Nhóm mặt hàng	KNNK năm 2020	KNNK năm 2021	KNNK năm 2022	KNNK năm 2023
1	Thóc, đường mía	58,561	8,971	73,464	28,713
2	Cao su	26,560	0	0	0,658

Kim ngạch nhập khẩu theo mẫu S giảm dần theo các năm từ 2020 đến 2023, đặc biệt là đối với mặt hàng Cao su là mặt hàng tận dụng ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào, năm 2021, 2022 không ghi nhận KNNK theo mẫu S, đến năm 2023 tuy phát sinh KNNK theo mẫu S nhưng không đáng kể (chỉ 0,65 triệu USD). Mặt hàng Cao su nhập khẩu từ Lào năm 2023, chủ yếu tận dụng ưu đãi theo Mẫu D của Hiệp định ATIGA, đạt 113,322 triệu USD.

Về số thu thuế nhập khẩu theo C/O Mẫu S, số thu của Việt Nam giai đoạn 2020-2023 đạt mức trung bình khoảng 13,721 triệu USD. Trong đó, năm 2020 số thi thuế nhập khẩu theo C/O Mẫu S đạt 765,246 triệu USD, do nhập khẩu mặt

hàng: Đường mía khác, đường tinh luyện và lúa gạo với thuế suất 2,5% (đây là các mặt hàng thuộc Phụ lục I của Nghị định 127/2022/ND-CP được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất của Hiệp định ATIGA). Năm 2021, số thu tăng đột biến, đạt 1,6 tỷ USD, mặt hàng nhập khẩu là đường tinh luyện và lúa gạo với thuế suất 2,5%. Năm 22, số tăng lên đến 18,692 tỷ USD, chủ yếu là hàng hóa khác. Năm 2023 không ghi nhận số thu thuế nhập khẩu theo C/O Mẫu S theo Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào.

4. Đánh giá tác động của việc ban hành biểu thuế

Biểu thuế được xây dựng trên cơ sở bám sát cam kết tại Hiệp định vì vậy các mức thuế suất quy định tại Nghị định không thay đổi so với các mức thuế theo cam kết. Để đảm bảo nguyên tắc chung có thể dành ưu đãi đối với hàng hóa xuất xứ từ Lào tại Hiệp định Thương mại Việt Nam – Lào không kém ưu đãi hơn so với Hiệp định ATIGA, sẽ có 225 dòng thuế được xóa bỏ so với Biểu thuế ban hành kèm theo Nghị định 127/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 (do các mặt hàng này đã về 0% theo Hiệp định ATIGA).

Về cơ bản, phần lớn các mã hàng trong Biểu thuế không thay đổi so với Biểu thuế theo Nghị định số 127/2022/ND-CP hiện hành (trừ 225 dòng bị xóa bỏ do các mặt hàng này đã về 0% theo Hiệp định ATIGA). Như vậy, việc ban hành Nghị định không phát sinh tác động đến việc thực thi các cam kết trong khuôn khổ Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào đồng thời đảm bảo tính ổn định của biểu thuế ưu đãi đặc biệt.

Việc ban hành Nghị định là quá trình nội luật hóa các cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam trong khung khổ HDTM song phương Việt Nam – Lào vừa được ký vào ngày 08/4/2024 tại Viêng-chăn, Lào. Các mặt hàng đủ điều kiện được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt từ Lào vào Việt Nam sẽ hưởng mức thuế suất thấp hơn so với ATIGA. Như vậy, việc ban hành Nghị định sẽ góp phần củng cố và mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác Việt Nam – Lào, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế thương mại, thu ngân sách nhà nước, đây cũng là những tác động đã được xem xét, đánh giá và là cơ sở quyết định để tiếp tục gia hạn HDTM song phương Việt Nam – Lào.

Việc ban hành Nghị định mới để thực hiện cam kết về thuế nhập khẩu của Việt Nam tại HDTM song phương Việt Nam – Lào giai đoạn 2025-2030 sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực hiện việc khai báo hải quan được dễ dàng, chính xác và tiết kiệm nguồn lực kinh tế.

Trong trường hợp Nghị định được ban hành sau ngày Hiệp định có hiệu lực, việc quy định hiệu lực trở về trước đảm bảo việc tuân thủ, thực hiện cam kết của Việt Nam, lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức,

cá nhân liên quan trong thực thi cam kết, kể từ ngày Việt Nam áp dụng hiệu lực của Hiệp định Thương mại Việt Nam Lào cho đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phù hợp với quy định tại Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Các trường hợp được áp dụng hiệu lực trở về trước sẽ đảm bảo quyền hưởng ưu đãi thuế theo đúng cam kết về thuế của Việt Nam tại Hiệp định Thương mại Việt Nam Lào, trong trường hợp đã nộp thuế mà mức thuế đó cao hơn mức thuế quy định tại Nghị định này thì được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Quy định về hiệu lực trở về trước tại Nghị định này tương tự quy định tại Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP) giai đoạn 2022-2027; Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 04/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Hàn Quốc giai đoạn 2022-2027. Đến nay, Nghị định 129/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 và Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 04/07/2024 không ghi nhận vướng mắc phát sinh liên quan đến việc xử lý thuế nộp thừa.



BÁO CÁO

**Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp
Về Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam
để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ
nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày tháng năm 2024)

Thực hiện ý kiến đồng ý áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn tại Nghị quyết số 43/NQ-CP theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đối với việc xây dựng Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030.

Sau khi tổng hợp ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã có công văn gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định. Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định về việc thẩm định dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính xin báo cáo, giải trình các ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định

1.1. Sự cần thiết ban hành Nghị định

Việc xây dựng dự thảo Nghị định trình Chính phủ ban hành là cần thiết để thực thi cam kết quốc tế, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 và cần thiết để thực hiện cam kết về thuế tại Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Lào.

1.2. Đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh

Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại Điều 11 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016.

2. Sự phù hợp của dự thảo Nghị định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nội dung của dự thảo Nghị định phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị định với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

3.1. Tính hợp hiến của dự thảo Nghị định

Nội dung của dự thảo Nghị định không trái với quy định của Hiến pháp năm 2013.

3.2. Tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị định với hệ thống pháp luật

Nội dung của dự thảo Nghị định phù hợp với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016; Luật Hải quan năm 2014.

3.3. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

...

4. Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định; điều kiện đảm bảo nguồn nhân lực, tài chính để đảm bảo thi hành Nghị định

Bộ Tư pháp nhận thấy Nghị định sau khi có hiệu lực sẽ không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, không ảnh hưởng đến nguồn lực, tài chính để đảm bảo thi hành Nghị định.

5. Về nội dung dự thảo Nghị định

...

6. Về kỹ thuật xây dựng văn bản, nội dung dự thảo Tờ trình

Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Tài chính rà soát kỹ toàn bộ văn bản để bảo đảm thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật văn bản tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Giải trình của Bộ Tài chính: Bộ Tài chính đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định.

8. Kết luận

Dự thảo Nghị định đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

Trên đây là nội dung giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.



Dự thảo 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến xây dựng dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào giai đoạn 2025-2030
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày tháng ... năm 2024 của Bộ Tài chính)

I. KẾT QUẢ RÀ SOÁT CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Tài chính tiến hành rà soát các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến nội dung dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào giai đoạn 2025-2030 (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành. Trên cơ sở kết quả rà soát, Bộ Tài chính báo cáo như sau:

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Phạm vi, nội dung rà soát

- Về phạm vi rà soát: gồm toàn bộ nội dung dự thảo Nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung rà soát: đối chiếu các quy định tại dự thảo Nghị định với hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Mục đích việc rà soát dự thảo Luật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định nhằm bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Nghị định với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong hệ thống pháp luật.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát

Qua rà soát đã xác định tổng số văn bản được rà soát là 24 văn bản, bao gồm: Hiến pháp, 04 điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và 08 luật, 08 văn bản của Chính phủ, 03 văn bản của Bộ, ngành. Cụ thể:

3.1. Hiến pháp 2013

3.2. Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

(1) Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

(2) Công ước quốc tế về Hệ thống hải hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới (Công ước HS)

(3) Nghị định thư ASEAN về hải quan được ký kết ngày 30/3/2012;

(4) Nghị định thư thực hiện danh mục thuế quan hải hòa ASEAN được ký kết vào ngày 7/8/2003 và Nghị định thư sửa đổi AHTN vào năm 2007 và năm 2010.

3.3. Luật của Quốc hội:

(1) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

(2) Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016;

(3) Luật Hải quan năm 2014;

(4) Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

(5) Luật Điều ước quốc tế năm 2016;

(6) Luật Quản lý thuế năm 2019;

(7) Luật Thương mại năm 2005;

(8) Luật Đầu tư năm 2020.

3.4. Các văn bản của Chính phủ

(1) Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

(2) Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

(3) Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

(4) Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và

biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

(5) Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

(6) Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

(7) Nghị quyết số 29/NQ-CP của Chính phủ phê duyệt Danh mục biểu thuế hải hóa ASEAN phiên bản 2022.

(8) Nghị quyết 187/NQ-CP ngày 11/10/2024 về việc phê duyệt Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

3.5. Văn bản của Bộ, ngành

(1) Thông tư số 31/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/6/2022 về Danh mục hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam.

(2) Thông tư số 04/2010/TT-BCT thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam – Lào.

(3) Thông tư số 11/2022/TT-BCT ngày 27/6/2022 quy định về việc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường theo phương thức đầu giá.

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào giai đoạn 2025-2030 được xây dựng theo nguyên tắc đảm bảo tính hợp hiến và hợp pháp, thống nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành, đặc biệt các văn bản pháp quy liên quan đến lĩnh vực thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi trong thời gian gần đây. Quy định của dự thảo Nghị định cũng đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế Việt Nam đã tham gia như cam kết trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Lào giai đoạn 2025-2030, cam kết Biểu thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN 2022).

Tuân thủ đúng quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu về thẩm quyền ban hành các Biểu thuế ưu đãi đặc biệt, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành; Phù hợp với quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Phù hợp với quy định tại Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Phù hợp với quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ ban hành ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ban hành ngày 22/ 11/2019, Luật Quản lý thuế ban hành ngày 13/6/2019 và Luật Điều ước quốc tế ban hành ngày 09/4/2016.

Trên đây là Báo cáo rà soát các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến nội dung dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào giai đoạn 2025-2030./.